

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRUNG TÂM THÔNG TIN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI

XUẤT KHẨU CÁ NGỪ CỦA VIỆT NAM ĐANG CÓ CƠ HỘI
TĂNG TRƯỞNG TỐT TỪ VIỆC THỰC HIỆN CÁC KHUYẾN
NGHỊ CỦA EC ĐỂ XÓA "THẺ VÀNG" CHO THỦY SẢN
KHAI THÁC Ở CÁC TỈNH VEN BIỂN, HẢI ĐẢO

Năm 2023

MỤC LỤC

| | |
|---|----|
| I. Đặc điểm của cá ngừ..... | 4 |
| II. Tình hình xuất khẩu cá ngừ của Việt Nam tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2024..... | 5 |
| 2.1. Thị trường xuất khẩu cá ngừ tháng 6 và 6 tháng năm 2024 | 5 |
| 2.2. Chung loại cá ngừ xuất khẩu của Việt Nam tháng 6 và 6 tháng năm 2024..... | 7 |
| 2.3. Giá trung bình xuất khẩu cá ngừ..... | 7 |
| III. Đánh giá triển vọng xuất khẩu cá ngừ của Việt Nam trong thời gian tới..... | 9 |
| 3.1. Đối với thị trường Mỹ | 9 |
| 3.1.1 Nhập khẩu cá ngừ của Mỹ và thị phần của Việt Nam 5 tháng đầu năm 2024..... | 9 |
| 3.1.2 Quy định mới về nhập khẩu thủy sản của Mỹ..... | 10 |
| 3.2. Đối với thị trường EU | 12 |
| 3.2.1 Cơ hội xuất khẩu cá ngừ tới thị trường EU | 12 |
| 3.2.2 Quy định về IUU của thị trường EU..... | 12 |
| 3.2.3 Một số quy định mới của EU liên quan đến nhập khẩu từ đầu năm 2023 đến nay | 14 |
| 3.2.3.1 Thay đổi mức dư lượng tối đa (MRL) đối với hoạt chất Isoxaben, novaluron và tetraconazole trong các sản phẩm thực phẩm nông, thủy sản | 14 |
| 3.2.3.2. Thay đổi đến mức MRL Asen tối đa trong một số loại thực phẩm | 14 |
| 3.2.3.3 EU thay đổi mẫu Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật dưới nước nhập khẩu vào EU... .. | 14 |
| 3.2.3.4. Quy định mới của EU về các biện pháp khẩn cấp và tạm thời kiểm soát an toàn thực phẩm..... | 15 |
| 3.2.4 Một số hành động và giải pháp thực hiện tiêu biểu trong việc thực hiện các khuyến nghị của EC đối với thủy sản khai thác đối với các địa phương có biển đảo khai thác | 15 |
| 3.2.4.1 Áp dụng chế tài khi ngư dân khai thác thủy sản trái phép từ 1/8/2024: | 15 |
| 3.2.4.2. Các hành vi khai thác, mua bán thủy sản có thể truy cứu hình sự..... | 16 |
| 3.3. Một số thị trường xuất khẩu tiềm năng | 17 |

DANH MỤC BIỂU ĐỒ, BẢNG

Biểu đồ

Biểu đồ 1: Xuất khẩu cá ngừ của Việt Nam qua các tháng năm 2023 – 2024..... 5

Biểu đồ 2: Giá xuất khẩu trung bình cá ngừ của Việt Nam năm 2023 – 2024..... 8

Bảng

Bảng 1: Thị trường xuất khẩu cá ngừ tháng 6 và 6 tháng năm 2024 6

Bảng 2: Chủn loại cá ngừ xuất khẩu của Việt Nam 6 tháng năm 2024 7

Bảng 3: Giá bình quân xuất khẩu cá ngừ của Việt Nam 6 tháng năm 2024 8

Bảng 4: Thị trường cung cấp cá ngừ cho Mỹ 5 tháng năm 2024 10

I. Đặc điểm của cá ngừ

Cá ngừ tập trung chủ yếu ở miền Trung Việt Nam và trung tâm Biển Đông. Sản lượng cá ngừ của Việt Nam ước đạt hơn 600 nghìn tấn; trong đó cá ngừ vẫn là loài khai thác chính, chiếm hơn 50% tổng nguồn lợi cá nổi.

Cá ngừ vây vàng và cá ngừ mắt to được khai thác trong giai đoạn 6 tháng từ tháng 12 đến tháng 6 năm sau. Trong khi cá ngừ vẫn có thể được khai thác quanh năm.

Sản lượng cá ngừ trong vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam ước tính khoảng 27.000 tấn. Bình Định là tỉnh khai thác cá ngừ lớn nhất với 9.400 tấn, tiếp theo là Khánh Hòa với 5.000 tấn và Phú Yên với 4.000 tấn.

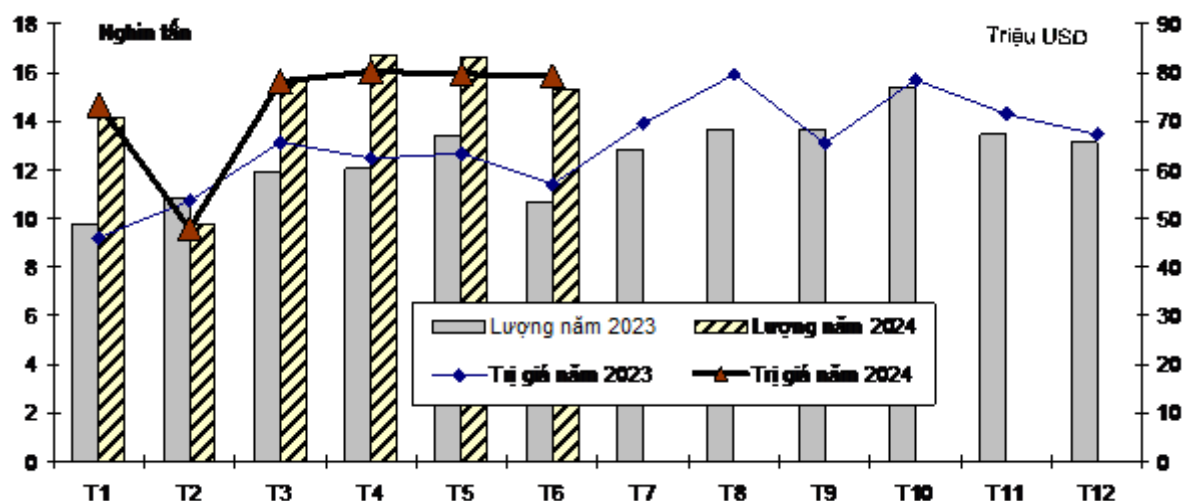
Việt Nam đã và đang tích cực áp dụng các quy tắc quốc tế về tính bền vững, như IUU của EU hoặc nhãn an toàn cá heo của EIU. Năm 2023, xuất khẩu cá ngừ Việt Nam đóng góp khoảng 7,98% về lượng và 9,50% về trị giá trong tổng xuất khẩu thủy sản cả nước, đạt 168,3 nghìn tấn với trị giá 852,6 triệu USD, giảm 8,82% về lượng và giảm 16,1% về trị giá so với năm 2022. Nguyên nhân giảm là do việc thực hiện các biện pháp khai thác bền vững khiến sản lượng giảm đáng kể. Tuy nhiên 6 tháng đầu năm 2024 lại tăng do các sản phẩm thủy sản khai thác đúng tiêu chuẩn đã tăng hơn so với trước.

II. Tình hình xuất khẩu cá ngừ của Việt Nam tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2024

2.1. Thị trường xuất khẩu cá ngừ tháng 6 và 6 tháng năm 2024

Theo thống kê từ số liệu của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cá ngừ của Việt Nam tháng 6/2024 đạt 15,33 nghìn tấn với trị giá 79,17 triệu USD, tăng 43,71% về lượng và tăng 38,84% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 7,82% về lượng và chiếm 9,42% về trị giá xuất khẩu thủy sản của Việt Nam. Đáng chú ý là xuất khẩu cá ngừ của Việt Nam tới hầu hết các thị trường đều tăng so với cùng kỳ năm 2023, đặc biệt tới các thị trường lớn như Mỹ, EU, Nga, Hàn Quốc và Ixraen tăng mạnh.

Biểu đồ 1: Xuất khẩu cá ngừ của Việt Nam qua các tháng năm 2023 – 2024



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu cá ngừ của Việt Nam đạt 88,26 nghìn tấn với trị giá 438,39 triệu USD, tăng 28,57% về lượng và tăng 25,99% về trị giá so với năm 2023, chiếm 8,34% về lượng và chiếm 9,93% về trị giá xuất khẩu thủy sản của Việt Nam. Trong đó xuất khẩu cá ngừ tới Mỹ chiếm 28,21% về lượng và chiếm 35,31% về trị giá; xuất khẩu cá ngừ tới EU chiếm 25,86% về lượng và chiếm 23,83% về trị giá; xuất khẩu cá ngừ tới Ixraen chiếm 9,75% về lượng và chiếm 8,55% về trị giá; xuất khẩu cá ngừ tới ASEAN chiếm 6,28% về lượng và chiếm 3,93% về trị giá..

Dự báo xuất khẩu cá ngừ của Việt Nam trong thời gian tới có xu hướng tăng nhẹ hàng tháng và tăng khá mạnh so với cùng kỳ năm 2023, dao động ở mức 15 đến 16 nghìn tấn/tháng.

Bảng 1: Thị trường xuất khẩu cá ngừ tháng 6 và 6 tháng năm 2024

| Thị trường | Tỷ trọng năm 2024 (%) | | | | Năm 2024 | | | | So với cùng kỳ năm 2023 (%) | | | |
|-----------------|-----------------------|------------|------------|------------|---------------|---------------------|---------------|---------------------|-----------------------------|--------------|--------------|--------------|
| | Tháng 6 | | 6 tháng | | Tháng 6 | | 6 tháng | | Tháng 6 | | 6 tháng | |
| | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá | Lượng (tấn) | Trị giá (nghìn USD) | Lượng (tấn) | Trị giá (nghìn USD) | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá |
| Cá ngừ | 100 | 100 | 100 | 100 | 15.333 | 79.169 | 88.263 | 438.389 | 43,71 | 38,84 | 28,57 | 25,99 |
| Mỹ | 28,08 | 34,11 | 28,21 | 35,31 | 4.306 | 27.002 | 24.895 | 154.795 | 36,88 | 22,23 | 32,73 | 24,88 |
| EU | 23,14 | 23,26 | 25,86 | 23,83 | 3.548 | 18.413 | 22.821 | 104.473 | 61,39 | 63,24 | 43,09 | 41,08 |
| Ixraen | 8,17 | 7,41 | 9,75 | 8,55 | 1.252 | 5.868 | 8.606 | 37.478 | 164,20 | 144,21 | 86,30 | 61,60 |
| Nga | 4,69 | 4,43 | 4,14 | 4,08 | 719 | 3.504 | 3.650 | 17.868 | 281,65 | 262,83 | 159,83 | 101,90 |
| ASEAN | 5,98 | 4,06 | 6,28 | 3,93 | 917 | 3.216 | 5.540 | 17.242 | -38,87 | -43,17 | -32,13 | -36,23 |
| Canada | 1,97 | 2,63 | 2,41 | 3,48 | 303 | 2.079 | 2.130 | 15.235 | -34,98 | -3,68 | -10,90 | 33,64 |
| Hàn Quốc | 8,44 | 7,41 | 3,60 | 3,29 | 1.294 | 5.866 | 3.181 | 14.409 | 423,19 | 466,19 | 135,07 | 145,34 |
| Nhật Bản | 1,91 | 2,03 | 2,45 | 2,88 | 293 | 1.604 | 2.164 | 12.629 | -7,84 | -33,38 | 4,43 | -5,18 |
| Mêhicô | 2,30 | 3,03 | 2,04 | 2,61 | 353 | 2.397 | 1.797 | 11.425 | -22,50 | -16,22 | -0,64 | -1,79 |
| Chilê | 2,06 | 1,51 | 2,06 | 1,70 | 316 | 1.196 | 1.820 | 7.450 | 161,97 | 65,53 | 18,62 | -4,17 |
| Li Băng | 0,62 | 0,59 | 1,27 | 1,01 | 94 | 468 | 1.119 | 4.407 | 79,95 | 107,31 | 293,65 | 265,79 |
| A-rập Xêút | 2,14 | 1,51 | 1,32 | 0,98 | 327 | 1.193 | 1.165 | 4.301 | | | 56,81 | 170,01 |
| Âi Cập | 1,56 | 0,94 | 1,66 | 0,89 | 239 | 744 | 1.467 | 3.917 | 43,61 | 112,53 | 169,39 | 124,52 |
| Anh | 0,61 | 0,82 | 0,58 | 0,78 | 94 | 646 | 510 | 3.414 | 33,25 | 36,53 | -1,35 | -7,71 |
| UAE | 0,21 | 0,38 | 0,31 | 0,51 | 32 | 301 | 273 | 2.231 | 5,00 | 14,22 | 7,72 | 8,88 |
| Ucraina | 0,05 | 0,08 | 0,34 | 0,47 | 8 | 60 | 300 | 2.074 | | | 51,93 | 47,91 |
| Gioócđani | 1,15 | 0,74 | 0,80 | 0,44 | 177 | 585 | 708 | 1.938 | 176,56 | 276,21 | 22,99 | 11,50 |
| Đôminica | 0,27 | 0,36 | 0,29 | 0,40 | 41 | 287 | 258 | 1.773 | 15,02 | 3,94 | 76,66 | 64,81 |
| Algieri | 1,46 | 0,78 | 0,59 | 0,39 | 223 | 614 | 522 | 1.712 | 799,95 | 661,82 | 1,13 | -19,62 |
| Đài Loan | 0,71 | 0,32 | 0,88 | 0,38 | 109 | 254 | 776 | 1.654 | -22,97 | -24,03 | -30,07 | -37,05 |
| Pêru | 0,39 | 0,21 | 0,38 | 0,33 | 59 | 167 | 334 | 1.454 | -26,00 | -36,59 | -67,40 | -57,86 |
| Libi | 0,53 | 0,39 | 0,57 | 0,33 | 81 | 312 | 500 | 1.434 | 79,17 | 264,56 | -19,05 | -19,12 |
| Đông Timo | 0,44 | 0,37 | 0,36 | 0,28 | 68 | 296 | 316 | 1.217 | 87,50 | 139,62 | 54,63 | 64,14 |
| Hồng Kông | 0,28 | 0,25 | 0,24 | 0,26 | 43 | 198 | 209 | 1.156 | -20,78 | -34,06 | -30,30 | -34,76 |
| Thị trường khác | 2,85 | 2,40 | 3,63 | 2,90 | 437 | 1.896 | 3.203 | 12.701 | -42,04 | -24,26 | -10,25 | -8,39 |

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

2.2. Chủng loại cá ngừ xuất khẩu của Việt Nam tháng 6 và 6 tháng năm 2024

Theo thống kê từ số liệu của Tổng cục Hải quan, cá ngừ đại dương đông lạnh là sản phẩm cá ngừ được xuất khẩu lớn nhất về trị giá, chiếm 31,68% về lượng và chiếm 46,5% về trị giá; Tiếp sau đó là sản phẩm cá ngừ đại dương đóng túi kín khí xuất khẩu lớn nhất về lượng, chiếm 48,39% về lượng và chiếm 35,51% về trị giá. Cùng với đó, Việt Nam cũng xuất khẩu các sản phẩm cá ngừ chế biến các loại, cá ngừ vây vàng đông lạnh...

Bảng 2: Chủng loại cá ngừ xuất khẩu của Việt Nam 6 tháng năm 2024

| Chủng loại cá ngừ | Tỷ trọng năm 2024 (%) | | 6 tháng năm 2024 | | So với năm 2023 (%) | |
|-----------------------------------|-----------------------|---------|------------------|---------------------|---------------------|---------|
| | Lượng | Trị giá | Lượng (tấn) | Trị giá (nghìn USD) | Lượng | Trị giá |
| Tổng | 100 | 100 | 88.263 | 438.389 | 28,57 | 25,99 |
| Cá ngừ đại dương đông lạnh | 31,68 | 46,50 | 27.966 | 203.850 | 20,49 | 15,03 |
| Cá ngừ đại dương đóng túi kín khí | 48,39 | 35,51 | 42.707 | 155.684 | 31,14 | 36,01 |
| Cá ngừ chế biến | 13,81 | 13,08 | 12.189 | 57.363 | 16,51 | 11,43 |
| Cá ngừ vây vàng đông lạnh | 5,36 | 4,59 | 4.732 | 20.121 | 413,65 | 835,46 |
| Cá ngừ vằn, sọc dưa đông lạnh | 0,50 | 0,22 | 443 | 959 | 65,65 | 80,39 |
| Cá ngừ bò đông lạnh | 0,22 | 0,07 | 191 | 302 | 345,51 | 402,52 |
| Cá ngừ vây dài đông lạnh | 0,04 | 0,02 | 35 | 110 | | |
| Cá ngừ mắt to đông lạnh | 0,00 | 0,00 | | | | |

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

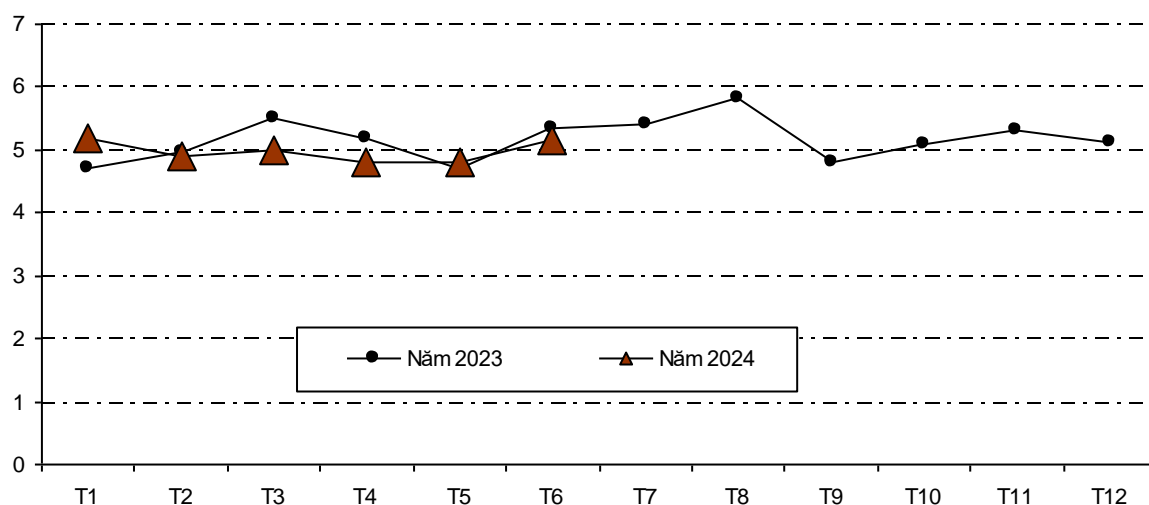
2.3. Giá trung bình xuất khẩu cá ngừ

Giá trung bình xuất khẩu cá ngừ tháng 6/2024 đạt 5,16 USD/kg, giảm 0,18 USD/kg so với tháng 6/2023, là mức giá cao nhất kể từ tháng 2/2024.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, giá bình quân xuất khẩu cá ngừ của Việt Nam đạt 4,97 USD/kg, giảm 0,1 USD/kg so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, giá xuất khẩu cá ngừ đại dương đông lạnh đạt 7,29 USD/kg, giảm 0,35 USD/kg. Giá xuất khẩu cá ngừ đóng túi kín khí đạt 3,65 USD/kg, tăng 0,13 USD/kg so với cùng kỳ năm trước.

Biểu đồ 2: Giá xuất khẩu trung bình cá ngừ của Việt Nam năm 2023 – 2024

(ĐVT: USD/kg)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Bảng 3: Giá bình quân xuất khẩu cá ngừ của Việt Nam 6 tháng năm 2024

| Chủng loại | 6 tháng năm 2024 (USD/kg) | So với 6 tháng năm 2023 (USD/kg) | 6 tháng năm 2023 (USD/kg) |
|-----------------------------------|---------------------------|----------------------------------|---------------------------|
| Tổng chung | 4,97 | -0,10 | 5,07 |
| Cá ngừ đại dương đông lạnh | 7,29 | -0,34 | 7,63 |
| Cá ngừ đại dương đóng túi kín khí | 3,65 | 0,14 | 3,51 |
| Cá ngừ chế biến | 4,71 | -0,21 | 4,92 |
| Cá ngừ vây vàng đông lạnh | 4,25 | 1,92 | 2,33 |
| Cá ngừ vằn, sọc dưa đông lạnh | 2,17 | 0,18 | 1,99 |
| Cá ngừ bò đông lạnh | 1,58 | 0,18 | 1,40 |

| Chủng loại | 6 tháng năm 2024 (USD/kg) | So với 6 tháng năm 2023 (USD/kg) | 6 tháng năm 2023 (USD/kg) |
|--------------------------|--------------------------------------|---|--------------------------------------|
| Cá ngừ vây dài đông lạnh | 3,13 | | |
| Cá ngừ mắt to đông lạnh | | | 1,74 |

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

III. Đánh giá triển vọng xuất khẩu cá ngừ của Việt Nam trong thời gian tới

Dự báo xuất khẩu cá ngừ của Việt Nam trong giai đoạn nửa cuối năm 2024 sẽ tiếp tục tăng trưởng tốt so với cùng kỳ năm 2023. Kết luận của EC trong lần thanh tra đối với thủy sản khai thác của Việt Nam vào tháng 9/2024 sẽ tác động rất mạnh xuất khẩu cá ngừ trong thời gian tới.

3.1. Đối với thị trường Mỹ

3.1.1 Nhập khẩu cá ngừ của Mỹ và thị phần của Việt Nam 5 tháng đầu năm 2024

Hiện nay Mỹ đang là thị trường xuất khẩu cá ngừ lớn nhất của Việt Nam, chiếm 28,21% về lượng và 35,31% về trị giá trong 6 tháng đầu năm 2024.

Theo số liệu thống kê của NMFS, năm 2023, Mỹ chi 2,022 tỷ USD để nhập khẩu 299,5 nghìn tấn cá ngừ, trong đó Việt Nam là thị trường cung cấp lớn thứ hai cho Mỹ sau Thái Lan.

5 tháng đầu năm 2024, Mỹ đã chi 789,7 triệu USD để nhập khẩu 126,6 nghìn tấn cá ngừ, giảm 2,87% về lượng và giảm 6,2% về trị giá so với cùng kỳ năm trước. Trong đó Việt Nam là thị trường cung cấp cá ngừ lớn thứ hai cho Mỹ chiếm 17% về lượng và 16,24% về trị giá nhập khẩu cá ngừ của Mỹ, đạt 21,5 nghìn tấn với trị giá 128,24 triệu USD, tăng 25,05% về lượng và tăng 16,57% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Trong khi các nguồn cung cấp cá ngừ lớn khác như Thái Lan, Indonesia và Mêhicô đều có lượng giảm hoặc chững lại.

Dự báo triển vọng xuất khẩu cá ngừ của Việt Nam tới thị trường Mỹ sẽ tiếp tục tăng trưởng tốt trong giai đoạn nửa cuối năm 2024, do nhu cầu nhập khẩu cá ngừ của thị trường này vẫn ở mức cao, bên cạnh đó khả năng cạnh tranh

của cá ngừ Việt Nam được cải thiện. Ngoài ra các nguồn cung cấp cá ngừ lớn cho Mỹ cũng có những những tín hiệu giảm đáng kể.

Bảng 4: Thị trường cung cấp cá ngừ cho Mỹ 5 tháng năm 2024

| Thị trường | Tỷ trọng năm 2024 (%) | | | | Năm 2024 | | | | So với cùng kỳ năm 2023 (%) | | | |
|----------------------|-----------------------|------------|------------|------------|---------------|---------------------|----------------|---------------------|-----------------------------|--------------|--------------|--------------|
| | Tháng 5 | | 5 tháng | | Tháng 5 | | 5 tháng | | Tháng 5 | | 5 tháng | |
| | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá | Lượng (tấn) | Trị giá (nghìn USD) | Lượng (tấn) | Trị giá (nghìn USD) | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá |
| Tổng | 100 | 100 | 100 | 100 | 27.379 | 171.429 | 126.572 | 789.769 | 5,46 | -0,82 | -2,87 | -6,20 |
| Thái Lan | 35,50 | 27,18 | 36,87 | 28,02 | 9.721 | 46.592 | 46.662 | 221.328 | 17,26 | 13,16 | 0,06 | -3,42 |
| Việt Nam | 16,16 | 17,03 | 17,00 | 16,24 | 4.425 | 29.200 | 21.514 | 128.242 | 24,57 | 17,60 | 25,04 | 16,57 |
| Indônêsi-a | 9,02 | 12,05 | 8,97 | 11,65 | 2.471 | 20.664 | 11.357 | 92.021 | -5,40 | -9,97 | -14,39 | -14,90 |
| Mêhicô | 5,52 | 6,74 | 6,62 | 7,85 | 1.510 | 11.562 | 8.385 | 61.979 | -17,17 | -12,27 | -4,68 | 1,66 |
| Ecuador | 6,63 | 6,30 | 5,51 | 5,81 | 1.816 | 10.795 | 6.980 | 45.851 | -19,18 | -24,10 | -38,22 | -35,56 |
| Mauritius | 4,46 | 3,62 | 1,53 | 1,28 | 1.222 | 6.201 | 1.942 | 10.089 | 37,77 | 16,56 | 30,54 | 13,17 |
| FiJi | 4,10 | 3,58 | 3,07 | 2,74 | 1.122 | 6.130 | 3.880 | 21.662 | 38,41 | 13,93 | -3,68 | -16,80 |
| Tây Ban Nha | 1,01 | 3,43 | 1,19 | 3,35 | 278 | 5.873 | 1.508 | 26.491 | -31,42 | -6,15 | -1,74 | 0,63 |
| Philippin | 1,97 | 1,90 | 2,27 | 2,27 | 540 | 3.254 | 2.871 | 17.896 | -44,46 | -40,50 | -25,16 | -23,67 |
| Costa Rica | 2,37 | 1,89 | 1,51 | 1,48 | 649 | 3.244 | 1.915 | 11.680 | 29,34 | 18,04 | 21,78 | 6,47 |
| Canada | 1,05 | 1,74 | 1,04 | 1,72 | 287 | 2.977 | 1.318 | 13.595 | 8,67 | 10,86 | -13,36 | -20,56 |
| Pêru | 1,84 | 1,40 | 1,21 | 0,96 | 503 | 2.400 | 1.533 | 7.598 | 3.303,18 | 2.125,93 | 513,13 | 436,27 |
| Panama | 0,84 | 1,38 | 0,63 | 1,12 | 229 | 2.374 | 792 | 8.828 | 57,79 | 51,17 | -8,29 | -16,60 |
| Polynésie thuộc Pháp | 0,63 | 1,06 | 0,44 | 0,76 | 172 | 1.818 | 558 | 5.989 | 4,25 | -2,24 | 15,68 | 12,76 |
| Trung Quốc | 2,24 | 0,95 | 1,35 | 0,58 | 614 | 1.635 | 1.703 | 4.578 | 59,59 | 88,53 | -16,39 | 4,00 |
| Nhật Bản | 0,49 | 0,94 | 0,44 | 0,99 | 134 | 1.619 | 551 | 7.851 | 63,50 | 14,55 | 20,53 | -4,41 |
| Ôxtrâyli-a | 0,35 | 0,83 | 0,27 | 0,67 | 95 | 1.417 | 347 | 5.325 | 95,57 | 80,68 | 33,20 | 38,96 |
| Sri Lanka | 0,31 | 0,81 | 0,37 | 0,97 | 85 | 1.397 | 468 | 7.622 | 63,70 | 45,57 | -4,85 | -3,85 |
| Hàn Quốc | 0,65 | 0,80 | 0,62 | 1,05 | 178 | 1.380 | 782 | 8.284 | 31,66 | 7,67 | 31,94 | 27,40 |
| Đài Loan | 0,39 | 0,68 | 0,33 | 0,58 | 105 | 1.163 | 422 | 4.570 | 0,36 | 3,67 | -27,30 | -26,77 |
| Grenada | 0,40 | 0,64 | 0,37 | 0,53 | 110 | 1.089 | 463 | 4.189 | -31,52 | -17,91 | -7,86 | -2,56 |
| Senegal | 0,71 | 0,63 | 4,44 | 4,05 | 195 | 1.086 | 5.620 | 32.010 | -82,53 | -84,49 | -15,62 | -17,42 |
| Thị trường khác | 3,35 | 4,41 | 3,95 | 5,33 | 918 | 7.563 | 4.999 | 42.090 | -22,86 | -26,86 | -16,02 | -19,43 |

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của NMFS

3.1.2 Quy định mới về nhập khẩu thủy sản của Mỹ

- Dự luật mới cho phép Mỹ chống đánh bắt IUU:

Từ ngày 10-16/5/2021, Dự luật Chống Lao động cưỡng bức và Đánh bắt bất hợp pháp đã được đưa ra Hạ viện Mỹ.

Theo đạo luật này, đánh bắt IUU và vi phạm quyền lao động trong chuỗi cung ứng có liên quan đến nhau, luật này giám sát thủy sản nhập khẩu hiệu quả hơn. Các điều khoản cũng sẽ gây áp lực lên các công ty và các nước đánh bắt thủy sản trong việc thiết lập các tiêu chuẩn cao hơn để chống đánh bắt IUU và điều kiện lao động tốt hơn, nếu không, sản phẩm của họ sẽ không được phép nhập khẩu vào Mỹ.

Đạo luật này quy định các tàu đánh bắt cá ngừ của Mỹ phải sử dụng Hệ thống nhận dạng tự động (AIS) tại khu vực đặc quyền kinh tế (EEZ) Mỹ và các vùng biển ngoài khơi, các vùng biển mà hiện tại chỉ được yêu cầu của các vùng biển hàng hải (theo quy định của Cảnh sát biển là vùng nội thủy và lãnh hải hoặc vùng biển cách bờ 12 hải lý). Quy định này cũng được áp dụng cho các tàu đánh bắt khác.

Ngoài ra, các yêu cầu về việc truy xuất nguồn gốc cũng được thiết lập thông qua quá trình chế biến và phân phối. Các thông tin như cá được đánh bắt tự nhiên hay được nuôi trong trang trại, ngày và địa điểm đánh bắt, phương pháp đánh bắt và giấy phép đánh bắt là các thông tin bắt buộc. Dự luật cũng yêu cầu ghi nhãn tương tự đi kèm với các sản phẩm thủy sản cho đến điểm bán cuối cùng cho người tiêu dùng.

Đạo luật chống đánh bắt bất hợp pháp và lao động cưỡng bức sẽ:

- Mở rộng Chương trình Giám sát Thủy sản Nhập khẩu (SIMP) cho tất cả các loài, tăng yêu cầu về dữ liệu đối với SIMP bao gồm cả việc xem xét điều kiện lao động, cải thiện khả năng phát hiện hàng nhập khẩu có nguy cơ đánh bắt IUU và vi phạm lao động, đồng thời tăng cường phối hợp liên ngành và chia sẻ dữ liệu.

- Thiết lập các yêu cầu về truy xuất nguồn gốc và dán nhãn thủy sản, tăng cường tiếp cận về an toàn và gian lận thủy sản và đồng thời cải thiện việc kiểm tra thủy sản và thực thi liên bang về gian lận thủy sản.

- Tăng cường quản lý nghề cá quốc tế bao gồm việc mở rộng thẩm quyền của Mỹ để thu hồi các đặc quyền về cảng đối với tàu đánh bắt có liên quan tới đánh bắt IUU và mở rộng các tiêu chí xác định đánh bắt IUU bao gồm cả theo dõi con người, lao động cưỡng bức và vi phạm các quyền lao động khác.

- Cập nhật trách nhiệm của nhóm công tác liên ngành về IUU.

- Ủy quyền tài trợ cho hệ thống AIS mới trên các tàu và sửa đổi các yêu cầu buộc các tàu phải sử dụng AIS khi hoạt động tại các vùng biển liên bang và vùng biển ngoài khơi.

3.2. Đối với thị trường EU

3.2.1 Cơ hội xuất khẩu cá ngừ tới thị trường EU

EU đang là thị trường xuất khẩu cá ngừ lớn thứ hai của Việt Nam sau Mỹ, chiếm 25,86% về lượng và chiếm 23,83% về trị giá xuất khẩu cá ngừ của cả nước trong nửa đầu năm 2024.

Yêu cầu xuất khẩu cá ngừ của Việt Nam trong thời gian tới vẫn gặp nhiều thách thức khi vẫn bị áp "thẻ vàng". Với những hành động quyết liệt của Chính phủ, của toàn ngành thủy sản và các bộ, ngành liên quan để thực hiện các khuyến nghị của EC để sớm tháo gỡ "thẻ vàng" cho thủy sản khai thác, nhiều khả năng trong lần thanh tra của EC vào tháng 9/2024, thủy sản khai thác của Việt Nam sẽ đáp ứng được các yêu cầu từ phía EC. Nếu được xóa "thẻ vàng" cho thủy sản khai thác sẽ khiến cho khả năng cạnh tranh của mặt hàng cá ngừ ở thị trường EU tăng cao hơn nữa. Xuất khẩu cá ngừ của Việt Nam tới thị trường này khi đó sẽ thuận lợi hơn.

3.2.2 Quy định về IUU của thị trường EU

Quy định của Việt Nam:

1. Thông tư số 50/2015/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định việc chứng nhận, xác nhận thủy sản khai thác (thay thế Thông tư số 28/TT-BNNPTNT ngày 15/4/2011).

2. Công văn số 226/QLCL-CL1, ngày 04/2/2016 của Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản về việc hướng dẫn thực hiện xác nhận thủy sản khai thác theo Thông tư số 50/2015/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2015.

Quy định của Liên Minh Châu Âu (EC):

1. Quy định của Liên minh Châu Âu (EC) số 1005/2008, ngày 29/09/2008 về thiết lập hệ thống trong cộng đồng nhằm phòng ngừa, ngăn chặn và xóa bỏ các hoạt động khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo, và không theo quy định (viết tắt là Quy định IUU).

2. Quy định chi tiết kỹ thuật EC số 1010/2009 ngày 22/10/2009 Ủy ban Châu Âu (EC) để thực hiện Quy định IUU.

3. Một số văn bản sửa đổi bổ sung Quy định EC số 1005/2008 và Quy định EC số 101/2009:

- Quy định EC số 86/2010 ngày 29/01/2010 của Ủy ban Châu Âu
- Quy định EC số 395/2010 ngày 07/5/2010 của Ủy ban Châu Âu
- Quy định EC số 202/2011 ngày 01/3/2011 của Ủy ban Châu Âu.

Một số tài liệu tham khảo:

- Sổ tay hướng dẫn thực hành quy định IUU của EC
- Danh mục mã số hải quan của EC đối với Thủy sản và sản phẩm thủy sản (Combined Nomenclature-CN)
- Danh sách Cơ quan thẩm quyền các nước được EU công nhận là các nước có tàu treo cờ hợp tác trong hoạt động phòng ngừa, ngăn chặn và xóa bỏ IUU.
- Tham khảo Quy định IUU của Tổng vụ các vấn đề về Biển và Thủy sản, Liên minh Châu Âu (DG-MARE) tại website: http://ec.europa.eu/fisheries/cfp/illegal_fishing/index_en.htm

3.2.3 Một số quy định mới của EU liên quan đến nhập khẩu từ đầu năm 2023 đến nay

3.2.3.1 Thay đổi mức dư lượng tối đa (MRL) đối với hoạt chất Isoxaben, novaluron và tetraconazole trong các sản phẩm thực phẩm nông, thủy sản

Ngày 03/3/2023, Ủy ban Châu Âu ban hành Quy định (EU) 2023/466 sửa đổi Phụ lục II, III và V của Quy định (EC) số 396/2005 của Nghị viện và của Hội đồng Châu Âu liên quan đến mức dư lượng tối đa (MRL) đối với hoạt chất isoxaben, novaluron và tetraconazole trong hoặc trên một nông sản thực phẩm bao gồm các nhóm rau, củ, quả tươi và đông lạnh; nhóm các loại hạt, hạt điều, cà phê, chè, nhóm sản phẩm gia vị, ngũ cốc, hạt có dầu và sản phẩm động vật trên cạn thịt các loại, trứng sữa, mật ong... Mức MRL các hoạt chất trên các loại sản phẩm khác nhau từ 0,01 mg/kg. EU cũng đưa ra mức quy định dư lượng MRL của một trong các hoạt chất trên từ 0,05 mg/kg, 0,07 thậm chí 1,5 mg/kg trong các nhóm sản phẩm như rau, củ rau gia vị, thịt và nội tạng động vật. Năm 2023, EU tập trung sửa đổi rất nhiều các quy định MRL tại Quy định (EC) số 396/2005. Quy định này có hiệu lực từ ngày 26/9/2023.

3.2.3.2. Thay đổi đến mức MRL Asen tối đa trong một số loại thực phẩm

Ngày 03/3/2023, Ủy ban Châu Âu ban hành Quy định số (EU) 2023/465 sửa đổi Quy định (EC) số 1881/2006 liên quan đến mức MRL Asen tối đa trong một số loại thực phẩm. Cụ thể quy định mức dư lượng Asen đối với gạo, các sản phẩm chế biến từ gạo, thực phẩm dinh dưỡng trẻ em, nước hoa quả, sản phẩm hoa quả cô đặc, muối. Ngưỡng MRL Ascen dao động từ 0,01 đến 0,15 mg/kg sản phẩm. Quy định này áp dụng trực tiếp trên tất cả các thành viên EU và có hiệu lực từ ngày 26/3/2023.

3.2.3.3 EU thay đổi mẫu Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật dưới nước nhập khẩu vào EU

Ngày 8/3/2023, Ủy ban Châu Âu ban hành Quy định (EU) 2023/516 sửa đổi Phụ lục II Quy định (EU) 2020/2236 về mẫu Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật nhập khẩu vào EU đối với các lô hàng động vật thủy sinh phục vụ nuôi

trồng thủy sản, thả phóng sinh vào tự nhiên hoặc phục vụ cho các mục đích khác, không bao gồm phục vụ cho mục đích tiêu dùng trực tiếp của con người. Chi tiết Mẫu chứng giấy chứng nhận kiểm dịch động vật xuất khẩu quy định tại Phụ lục II Quy định (EU) 2020/2236 và Quy định này có hiệu lực ngay sau khi đăng công báo EU, áp dụng tại các nước thành viên EU.

Bên cạnh đó, các văn bản hướng dẫn về mẫu chứng thư của EU số 2020/2235, hay 2021/608 đều yêu cầu rằng với các chứng thư gồm nhiều trang thì các trang cần được đánh số liên tục, trên mỗi trang có mã đặc định của chứng thư, dấu của cơ quan có thẩm quyền và chữ ký của người xác nhận. Đề nghị các cơ quan và doanh nghiệp Việt Nam cần lưu ý quy định bổ sung này.

3.2.3.4. Quy định mới của EU về các biện pháp khẩn cấp và tạm thời kiểm soát an toàn thực phẩm

Ngày 07/6/2023, EU đã đăng công báo Quy định (EU) 2023/1110 ký ngày 06/6/2023 sửa đổi Quy định 2019/1973 về các biện pháp khẩn cấp kiểm soát thực phẩm xuất khẩu vào EU. Theo đó, EU đã chính thức đưa các loại mỳ ăn liền của Việt Nam từ Phụ lục II (kiểm soát bằng chứng thư an toàn thực phẩm và kiểm soát tại cửa khẩu) sang phụ lục I với tần suất kiểm tra tại Biên giới là 20%. Kể từ ngày 27/6/2023, các mặt hàng mỳ ăn liền xuất khẩu từ Việt Nam sẽ không bị bắt buộc phải đi kèm giấy kiểm định an toàn thực phẩm do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp. Quy định có hiệu lực 20 ngày sau ngày đăng công báo.

3.2.4 Một số hành động và giải pháp thực hiện tiêu biểu trong việc thực hiện các khuyến nghị của EC đối với thủy sản khai thác đối với các địa phương có biển đảo khai thác

3.2.4.1 Áp dụng chế tài khi ngư dân khai thác thủy sản trái phép từ 1/8/2024:

Từ ngày 1/8/2024, một số hành vi vi phạm trong khai thác thủy sản trước đây chỉ bị xử phạt hành chính sẽ bị xử lý hình sự theo Nghị định số 42/2019/NĐ-CP. Điều này nhằm tăng cường sức răn đe, ngăn chặn các hành vi

vi phạm và thể hiện quyết tâm của Việt Nam trong việc gỡ thẻ vàng IUU của Ủy ban châu Âu (EC).

3.2.4.2. Các hành vi khai thác, mua bán thủy sản có thể truy cứu hình sự

Từ ngày 1/8/2024, theo Nghị quyết số 04/2024/NQ-HĐTP và Nghị định số 42/2019/NĐ-CP, cơ quan chức năng sẽ truy cứu trách nhiệm hình sự đối với nhiều hành vi vi phạm trong khai thác thủy sản. Cụ thể, các hành vi bị truy cứu trách nhiệm hình sự bao gồm:

Xuất cảnh đi khai thác thủy sản trái phép ở ngoài vùng biển Việt Nam: Bao gồm cả ngư dân trực tiếp khai thác và những người tổ chức, môi giới cho hoạt động này.

Vi phạm quy định về khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản: Như khai thác các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm, sử dụng các phương pháp khai thác bị cấm.

Mua bán, vận chuyển thủy sản trái phép: Bao gồm cả buôn lậu, vận chuyển thủy sản không rõ nguồn gốc, sử dụng giấy tờ giả mạo.

Sử dụng thiết bị để ngăn chặn giám sát hành trình của tàu cá, vi phạm những quy định về quản lý: Như tắt, phá hoại hoặc làm giả dữ liệu thiết bị giám sát hành trình nhằm che giấu hoạt động khai thác trái phép.

Làm giả con dấu của cơ quan, tổ chức hoặc là giả các chứng từ để khai thác, mua bán, vận chuyển trái phép thủy sản: Nhằm mục đích trục lợi bất chính từ hoạt động khai thác thủy sản.

Đối tượng bị truy cứu trách nhiệm hình sự chủ yếu là những người chủ mưu, người môi giới, tổ chức xuất cảnh, nhập cảnh để khai thác thủy sản trái phép, và những người tái phạm nhiều lần. Người đi làm thuê không bị xử lý hình sự. Người nước ngoài khi đưa tàu cá khai thác thủy sản trái phép tại vùng biển Việt Nam cũng sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Những cá nhân làm thuê trên tàu cá khai thác trái phép sẽ không bị xử lý hình sự.

3.3. Một số thị trường xuất khẩu tiềm năng

Thị trường Ixraen:

Ixraen là thị trường xuất khẩu cá ngừ lớn thứ 3 của Việt Nam trong nửa đầu năm 2024, chiếm 9,75% về lượng và chiếm 8,55% về trị giá với lượng xuất khẩu, đạt 8,6 nghìn tấn với trị giá 37,47 triệu USD, tăng 86,30% về lượng và tăng 61,60% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Mặc dù tình hình địa chính trị tại khu vực Trung Đông và tại Ixraen có nhiều bất ổn, nhưng xuất khẩu cá ngừ của Việt Nam tới thị trường này vẫn có kết quả tăng trưởng tốt. Đây là thị trường tiềm năng trong thời gian tới vì có nhu cầu cao, các đối tác tại thị trường này được đánh giá uy tín cao. Tuy nhiên, xuất khẩu tới thị trường này có thể có rủi ro về vận tải, giao hàng, do vậy các doanh nghiệp xuất khẩu cá ngừ tới thị trường này cần lưu ý.

Thị trường Nga:

Nga là thị trường xuất khẩu cá ngừ lớn thứ 4 của Việt Nam, chiếm 4,14% về lượng và chiếm 4,08% về trị giá, tăng 159,83% về lượng và tăng 101,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, đạt 3,65 nghìn tấn với trị giá 17,86 triệu USD. Đây là thị trường tiềm năng trong thời gian tới, do nhu cầu cá ngừ tại thị trường Nga cao, nhưng nguồn cung từ các thị trường khác bị hạn chế.

Ngoài ra, xuất khẩu tới thị trường ASEAN cũng có thể phục hồi trong giai đoạn nửa cuối năm 2023. Bên cạnh đó, xuất khẩu cá ngừ của Việt Nam tới Nhật Bản và Hàn Quốc sẽ có nhiều cơ hội tăng trưởng nếu được EC xóa "thẻ vàng" đối với thủy sản khai thác của Việt Nam.